

PHỤ LỤC 1
CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG TẠI
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

STT	TÊN THỦ TỤC / QUY TRÌNH	MÃ HIỆU
1. Lĩnh vực Hộ tịch		
1	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-01
2	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-02
3	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	QT TPHT-03
4	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch).	QT TPHT-04
5	Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT TPHT-05
6	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-06
7	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-07
8	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-08
9	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-09
10	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân.	QT TPHT-10
11	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-11
12	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT TPHT-12
13	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-13
14	Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch	QT TPHT-14
15	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-15
16	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT TPHT-16
2. Lĩnh vực Chứng thực		

17	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được).	QT CT-01
18	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT CT-02
19	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao đồng	QT CT-03
20	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT CT-04
21	Chứng thực chữ ký của người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.	QT CT-05
22	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp.	QT CT-06
23	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	QT CT-07
24	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	QT CT-08
25	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	QT CT-09
26	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT CT-10
27	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT CT-11
28	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT CT-12
3. Lĩnh vực hòa giải cơ sở		
29	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.	QT HGCS-01
4. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật		
30	Công nhận báo cáo viên pháp luật cấp huyện	QT PBPL-01
31	Miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật huyện	QT PBPL-02
5. Lĩnh vực Bồi Thường Nhà nước		
32	Phục hồi danh dự	QT BTNN-01

33	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT BTNN-02
6. Lĩnh vực văn hóa		
34	Đăng ký hoạt động Thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản.	QT VH-01
35	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”	QT VH-02
36	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.	QT VH-03
37	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”.	QT VH-04
38	Công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”.	QT VH-05
39	Công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”.	QT VH-06
40	Xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm	QT VH-07
41	Đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện	QT VH-08
42	Thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện	QT VH-09
43	Xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa	QT VH-10
7. Lĩnh vực văn hóa gia đình		
44	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT BLGD-01
45	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT BLGD-02
46	Đôi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình	QT BLGD-03
47	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	QT BLGD-04
48	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	QT BLGD-05
49	Đôi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng chống bạo lực gia đình	QT BLGD-06
8. Lĩnh vực Phát thanh truyền hình và Thông tin điện tử		
50	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT VTI-01
51	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT VTI -02
52	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT VTI -03
53	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT VTI -04
9. Lĩnh vực xuất bản, in và phát hành		
54	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT XB-01
55	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy	QT XB-02
10. Lĩnh vực An toàn vệ sinh thực phẩm		

56	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện.	QT ATTP-01
57	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp huyện	QT ATTP-02
11. Lĩnh vực Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo		
58	Tiếp công dân	QT KNTC-01
59	Xử lý đơn thư	QT KNTC-02
60	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT KNTC-03
61	Giải quyết khiếu nại lần hai	QT KNTC-04
62	Giải quyết tố cáo	QT KNTC-05
12. Tổ chức biên chế và tổ chức phi chính phủ		
63	Thẩm định và phê duyệt giải thể đơn vị sự nghiệp công lập	QT TCBC-01
64	Thẩm định và phê duyệt tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập	QT TCBC-02
65	Thẩm định và phê duyệt thành lập đơn vị sự nghiệp công lập	QT TCBC-03
66	Quỹ tự giải thể	QT TCBC-04
67	Đổi tên quỹ	QT TCBC-05
68	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT TCBC-06
69	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT TCBC-07
70	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT TCBC-08
71	Thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ	QT TCBC-09
72	Công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT TCBC-10
73	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT TCBC-11
74	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT TCBC-12
75	Báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường	QT TCBC-13
76	Hội tự giải thể	QT TCBC-14
77	Đổi tên hội	QT TCBC-15
78	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT TCBC-16
79	Phê duyệt điều lệ hội	QT TCBC-17
80	Thành lập hội	QT TCBC-18
81	Công nhận ban vận động thành lập hội	QT TCBC-19
13. Lĩnh vực Tôn giáo		
82	Thông báo mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật tín ngưỡng, tôn giáo	QT TG-01
83	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT TG-02
84	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều xã thuộc một huyện	QT TG-03

85	Thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT TG-04
86	Đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một huyện	QT TG-05
87	Đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT TG-06
88	Đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện	QT TG-07
89	Thông báo tổ chức quyên góp ngoài địa bàn một xã nhưng trong địa bàn một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT TG-08
14. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng		
90	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	QT TĐKT-01
91	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất	QT TĐKT-02
92	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”	QT TĐKT-03
93	Tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở”	QT TĐKT-04
94	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	QT TĐKT-05
95	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện cho gia đình	QT TĐKT-06
96	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại	QT TĐKT-07
15. Lĩnh vực chính sách dân tộc		
97	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020	QT CSDT-01
98	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.	QT CSDT-02
99	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT CSDT-03
16. Lĩnh vực Giáo dục đào tạo		
100	Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú	QT CSVC-01
101	Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục	QT CSVC-02
102	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	QT GDDT-01
103	Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú	QT GDĐT-01
104	Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú	QT GDĐT-02
105	Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT GDĐT-03
106	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT GDĐT-04
107	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	QT GDĐT-05
108	Thành lập lớp năng khiếu thể dục thể thao thuộc trường trường tiểu học, trường trung học cơ sở	QT GDĐT-06

109	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	QT GDĐT-07
110	Chuyên trường đối với học sinh trung học cơ sở	QT GDĐT-08
111	Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục	QT GDĐT-09
112	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT GDĐT-10
113	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT GDĐT-11
114	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT GDĐT-12
115	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT GDĐT-13
116	Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục	QT GDĐT-14
117	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT GDĐT-15
118	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	QT GDĐT-16
119	Sát, nhập, chia, tách, trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT GDĐT-17
120	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT GDĐT-18
121	Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thục	QT GDĐT-19
122	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở	QT GDĐT-20
123	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT GDĐT-21
124	Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại	QT GDĐT-22
125	Giải thể trường trung học cơ sở (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường)	QT GDĐT-23
126	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT GDĐT-24
127	Thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT GDĐT-25
128	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	QT GDĐT-26
129	Công nhận trường tiểu học đạt chất lượng tối thiểu	QT GDĐT-27
130	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục	QT GDĐT-28
131	Đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã	QT GDTX-01
132	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non công lập	QT GDMN-01
133	Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non bán công sang cơ sở giáo dục mầm non dân lập	QT GDMN-02
134	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT GDMN-03
135	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc	QT VBCC-01
136	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ	QT VBCC-02
17. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		
137	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	QT BTXH-01
138	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	QT BTXH-02

139	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.	QT BTXH-03
140	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp.	QT BTXH-04
141	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng.	QT BTXH-05
142	Chi trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thành phố thuộc tỉnh	QT BTXH-06
143	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn huyện, thành phố thuộc tỉnh.	QT BTXH-07
144	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng.	QT BTXH-08
145	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.	QT BTXH-09
146	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT BTXH-10
147	Dùng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT BTXH-11
148	Tiếp nhận đối tượng tự nguyện vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT BTXH-12
149	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT BTXH-13
150	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT BTXH-14
18. Lĩnh vực Người có công		
151	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ	QT NCC-01
152	Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ trợ giúp chính hình; đi điều trị phục hồi chức năng	QT NCC-02
19. Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội		
153	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT TNXH-01
154	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	QT TNXH-02
155	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai tại trung tâm quản lý sau cai nghiện	QT TNXH-03
20. Lĩnh vực dạy nghề		
156	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT DN-01
157	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh	QT DN-02

21. Lĩnh vực Lao động - Tiền lương – Bảo hiểm xã hội		
158	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp	QT LĐTL-01
159	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền	QT LĐTL-02
22. Lĩnh vực Nhà ở		
160	Phê duyệt danh sách hộ gia đình có công được hỗ trợ về nhà ở.	QT NHA-01
23. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		
161	Hỗ trợ Dự án liên kết	QT PTNN-01
162	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	QT PTNN-02
163	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	QT PTNN-03
24. Lĩnh vực thủy sản		
164	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT TS-01
165	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT TS-02
25. Lĩnh vực thủy lợi		
166	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện	QT TL-01
167	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT TL-02
168	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)	QT TL-03
26. Lĩnh vực nông nghiệp		
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương (cấp huyện)	QT NN-01
27. Lưu thông hàng hóa		
169	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT LTHH-01
170	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT LTHH-02
171	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT LTHH-03
172	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT LTHH-04
173	Cấp sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT LTHH-05
174	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT LTHH-06
175	Cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT LTHH-07
176	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT LTHH-08
177	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	QT LTHH-09
178	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT LTHH-10

179	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT LTHH-11
180	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT LTHH-12
28. Lĩnh vực Kinh doanh khí hóa lỏng		
181	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT KHL-01
182	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT KHL -02
183	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT KHL -03
29. Công nghiệp địa phương		
184	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	QT CNĐP-01
30. Phòng chống thiên tai		
185	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT PCTT-01
186	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT PCTT-02
31. Lĩnh vực quản lý hoạt động xây dựng		
187	Cấp Giấy phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT QLXD-01
188	Cấp giấy phép xây dựng có thời hạn đối với công trình, nhà ở riêng lẻ	QT QLXD-02
189	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại Giấy phép xây dựng đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh	QT QLXD-03
190	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	QT QLXD-04
191	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	QT QLXD-05

192	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT QLXD-06
193	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	QT QLXD-07
194	Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh	QT QLXD-08
32. Lĩnh vực môi trường		
195	Đăng ký/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường	QT MT-01
196	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	QT MT-02
33. Lĩnh vực tài nguyên nước		
197	Lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	QT TNN-01
198	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT TNN-01
34. Lĩnh vực đất đai		
199	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư mà phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thủ tục này chỉ thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất)	QT ĐĐ-01
200	Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình cá nhân: giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	QT ĐĐ-02
201	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.	QT ĐĐ-03
202	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam	QT ĐĐ-04
203	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	QT ĐĐ-05
204	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình cá nhân	QT ĐĐ-06
205	Giải quyết khiếu nại tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện	QT ĐĐ-07
206	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	QT ĐĐ-08
207	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình	QT ĐĐ-09

	thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	
208	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	QT ĐĐ-10
209	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	QT ĐĐ-11
35. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã		
210	Đăng ký thành lập Hợp tác xã	QT HTX-01
211	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT HTX-02
212	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã	QT HTX-03
213	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT HTX-04
214	Đăng ký khi Hợp tác xã chia	QT HTX-05
215	Đăng ký khi Hợp tác xã tách	QT HTX-06
216	Đăng ký khi Hợp tác xã hợp nhất	QT HTX-07
217	Đăng ký khi Hợp tác xã sát nhập	QT HTX-08
218	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng)	QT HTX-09
219	Giải thể tự nguyện Hợp tác xã	QT HTX-10
220	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký Hợp tác xã	QT HTX-11
221	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của Hợp tác xã	QT HTX-12
222	Tạm ngừng hoạt động của Hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT HTX-13
223	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của Hợp tác xã	QT HTX-14
224	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký Hợp tác xã	QT HTX-15
225	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã	QT HTX-16
36. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh		
226	Đăng ký hộ kinh doanh	QT HKD-01
227	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT HKD-02
228	Tạm ngừng kinh doanh của hộ kinh doanh	QT HKD-03
229	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT HKD-04
230	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT HKD-05
37. Lĩnh vực quản lý công sản		
231	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	QT CS-01
232	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	QT CS-02
233	Quyết định tiêu hủy tài sản công	QT CS-03
234	Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại	QT CS-04

235	Quyết định thu hồi trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	QT CS-05
236	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	QT CS-06
237	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	QT CS-07
238	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	QT CS-08
239	Quyết định bán tài sản công	QT CS-09
240	Quyết định điều chuyển tài sản công	QT CS-10
241	Quyết định thanh lý tài sản công	QT CS-11

PHỤ LỤC 2
CÁC HOẠT ĐỘNG HỆ THỐNG VÀ NỘI BỘ CỦA
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /11/2023 của UBND huyện Kon Rẫy)

STT	TÊN HOẠT ĐỘNG / QUY TRÌNH	MÃ HIỆU
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng	MHHT
2.	Chính sách chất lượng	C_SCL
3.	Mục tiêu chất lượng	MTCL
4.	Quy trình kiểm soát thông tin dạng văn bản	QT HT-01
5.	Quy trình đánh giá chất lượng nội bộ	QT HT-02
6.	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo	QT HT-03
7.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	QT HT-04
8.	Quy trình kiểm soát rủi ro	QT HT-05
9.	Quy trình quản lý văn bản đi và văn bản đến	QT NB-01